Sổ tay hướng dẫn Soka giải thích về đời sống và cách sinh hoạt theo quy luật, điều lệ vv... ở Nhật bằng nhiều thứ ngôn ngữ. Mỗi chủ đề được giới thiệu thành từng trang riêng. Hãy chọn trang phù hợp khi cần thiết.

Sổ tay hướng dẫn này được để ở Cơ quan hành chính thành phố -Shiyakusho (Ban Thị Dân , Góc tư vấn Quốc tế), các trung tâm phục vụ. Hoặc có thể hỏi tìm ở quầy hướng dẫn của các cơ quan công cộng.

Mong rằng Soka sẽ trở nên là nơi sinh sống tốt và ích lợi đối với tất cả mọi người

ガイドブック草加は、日本語や日本での暮らし方や決まりなどを、各国語で説明するものです。テーマごとに１シートとなっています。必要なシートを選んで使ってください。市役所（市民課、国際相談コーナー）、各サービスセンターにおいてあります。また、各公共施設窓口に頼んで取り寄せることもできます。
皆さんにとって草加が住みよいまちとなるよう役立てて下さい。

Góc tư vấn Quốc tế

Các tình nguyện viên sẽ cung cấp và tư vấn các thông tin cho bạn.

Số Tel:(048) 922-2970 (trực tiếp) Số Fax: (048) 927-4955

E-mail：soka-kokusai@juno.ocn.ne.jp

Thứ: hai, tư, sáu　9:00 giờ sáng ~5:00 giờ chiều

Tầng 7, Tòa thị chính thành phố

Góc tư vấn quốc tế được vận hành bởi "NPO Living in Japan" với sự hỗ trợ của thành phố Soka.

国際相談コーナー　ボランティアスタッフが情報を提供したり、相談にのります。

月・水・金　午前９時～午後５時

市役所本庁舎７階

（国際相談コーナーは草加市の事業補助により、市民の立場で「NPO Living in Japan」が運営しています。）

作成：草加市　　協力：草加市国際相談コーナー
Thực hiện：Thành phố Soka　Cộng tác: Góc tư vấn quốc tế
（２０２４年度作成-Phiên bản năm 2024）

項目一覧　Mục lục hướng dẫn Soka

A-1	Thủ tục khi nhập quốc	入国時の手続き
A-2	**Đăng ký ngoại kiều**	外国人登録
A-3	Đăng ký hộ khẩu	戸籍制度
A-4	Đăng ký con dấu	印鑑登録について
B-1-1	Nhà ở	住宅
B-1-2	Dọn nhà & phường khóm	引越しと町会
B-1-3	Ga, Nước, Điện thoại ..vv	生活インフラ
B-1-4	Cách phân loại rác & đổ rác	ごみの出し方
B-2-1	Bảo hiểm sức khỏe	健康保険について
B-2-2	Chế độ bảo hiểm dưỡng lão	介護保険制度について
B-3	Kết hôn	結婚するには
B-4-1	Mangthai&sinhcon	妊娠から出産
B-4-2	Sức khỏe của trẻ em	子どもの健康
B-4-3	Nuôi dạy con	子育て
B-5-1	Giáo dục	教育
B-5-2	Học tiếng Nhật	日本語学習
B-6	Thuế	日本の税金
B-7	Làm việc ở Nhật	日本で働く
B-8	Lương hưu	国民年金と厚生年金
B-9-1	Bằng lái xe	運転免許
B-9-2	Sở hữu xe hơi & xe gắn máy	自動車･バイクを所有する
B-9-3	Đi xe đạp	自転車にのる
B-10	Vui thú & học tập	楽しむ･学ぶ
B-11-1	Đối ứng khi khẩn cấp	緊急のときの対応
B-11-2	Chuẩn bị khi thiên tai	自然災害に備えて
C-1	Cơ sở văn hóa, vận động của thị Soka	草加市内の文化･運動施設
C-2	Nơi hỏi khi cần giúp đỡ	困ったときの相談窓口

Sổ tay hướng dẫn SOKA

A-2

Đăng ký ngoại kiều

外国人登録

＊　このシリーズはやさしい日本語で書かれています。
＊　Những tập này được viết bằng tiếng Việt/Nhật dễ hiểu
＊　草加市にお住いの方の情報です。
＊　Về những thông tin dành cho người dân sống ở thành phố Soka.

A-2. Đăng ký cư trú

Người nước ngoài có tư cách lưu trú và ở Nhật Bản trong thời gian trung và dài hạn (từ 3 tháng trở lên) phải đăng ký cư trú tại ủy ban thành phố (hoặc thị trấn, làng) nơi họ sinh sống. Sau khi đăng ký, họ sẽ được cấp phiếu cư trú giống như người Nhật, được cấp số cá nhân (My Number), và được hưởng các dịch vụ công như bảo hiểm y tế, trợ cấp nuôi trẻ, nhập học vào trường học, v.v.

* Các thủ tục liên quan đến địa chỉ, sinh đẻ, hôn nhân, tử vong được thực hiện tại ủy ban thành phố. Các thủ tục khác liên quan đến lưu trú đều được thực hiện tại Cục Quản lý Xuất nhập cảnh và Lưu trú.

(Xem thêm chi tiết tại A-1 Thủ tục khi nhập cảnh.)

1. Khi lần đầu nhập cảnh vào Nhật Bản

Đăng ký cư trú trong vòng 14 ngày kể từ ngày nhập cảnh bằng thẻ lưu trú (có chip IC) được cấp khi nhập cảnh, khi đăng ký cần mang theo cả hộ chiếu.

① Đăng ký tại ủy ban thành phố nơi bạn sẽ sinh sống.

② Nếu đăng ký cư trú với tư cách là thành viên gia đình, cần có giấy tờ công chứng mối quan hệ với chủ hộ (nếu không phải tiếng Nhật thì cần kèm bản dịch).

③ Sau khi đăng ký, địa chỉ sẽ được ghi vào thẻ lưu trú.

* Không cần thông báo cho Cục Quản lý Xuất nhập cảnh và Lưu trú.

④ Vui lòng luôn mang theo thẻ lưu trú.

(Người dưới 16 tuổi không cần mang theo.)

⑤ Số cá nhân (My Number) sẽ được cấp

Người sống tại Nhật Bản sẽ được cấp thẻ thông báo (bằng giấy) có ghi số cá nhân và có thể đăng ký cấp thẻ My Number (thẻ nhựa cứng) làm giấy tờ tùy thân.

* Chi tiết xem tại mục số 5. Chế độ số cá nhân (My Number)

A-２．住民登録

日本に在留資格を持って、中長期間（3 か月以上）滞在する外国人は、住む市（町村）の市役所で住民登録をしなければなりません。登録すると日本人と同じ住民票が作成され、個人番号（マイナンバー）が通知され、健康保険、児童手当、学校への編入など公的サービスの対象となります。

＊住所、出生、婚姻、死亡に関する届け出は市役所で行います。それ以外の在留に関する届け出は全て出入国在留管理局で行います。

（詳しくは A-1 入国時の手続きを見てください。）

１．初めて日本に入国した時

入国時に交付された、在留カード（IC チップ入り）、旅券を持って、入国した日から１４日以内に住民登録をします。

① 住むことになる市の市役所で登録します。

②家族として住民登録をする場合は、世帯主との続柄を証明する公的な文書（日本語で無い場合はその翻訳文もつける）が必要です。

③ 登録すると、在留カードに住所が記載されます。

＊出入国在留管理局への届けは必要ありません。

④ 在留カードは常に携帯してください。

（１６歳未満は持ち歩く必要がありません。）

⑤個人番号（マイナンバー）が交付されます

日本に住む人には個人番号が記載された通知カード（紙製）が交付され、身分証明にもなる個人番号カードを申請することもできます。　＊詳しくは　５．　個人番号（マイナンバー）制度

2. Khi thay đổi địa chỉ trong nước Nhật

① Khi chuyển ra ngoài thành phố tới nơi khác sống, hãy nộp "Đơn chuyển đi" tại ủy ban thành phố và nhận "Giấy chứng nhận chuyển đi", sau đó đăng ký cư trú tại thành phố, thị trấn, làng mới.

②Khi tới lưu trú tại thành phố từ nơi khác, hãy nộp "Đơn chuyển đến", kèm theo "Giấy chứng nhận chuyển đi" (từ thành phố trước cấp cho bạn), thẻ lưu trú (hoặc giấy chứng nhận người vĩnh trú đặc biệt).
(Xem thêm chi tiết tại tài liệu B-1-2 "Chuyển nhà và hội khu phố".)

3. Những thứ khác

① Khi xuất cảnh và sống ở nước ngoài, hãy nộp "Đơn chuyển đi" tại ủy ban thành phố.

② Khi được cho phép lưu trú trung và dài hạn mới và được cấp thẻ lưu trú, hãy đăng ký cư trú.

③ Khi người nước ngoài sinh con ra và nộp giấy khai sinh trong vòng 14 ngày kể từ ngày sinh, phiếu cư trú sẽ được cấp cho trẻ như người tạm trú.
* Nếu đứa trẻ đó ở Nhật Bản quá 60 ngày, cần đăng ký tư cách lưu trú tại Cục Quản lý Xuất nhập cảnh và Lưu trú trong vòng 30 ngày kể từ ngày sinh.
Đăng ký tư cách lưu trú cho người vĩnh trú đặc biệt được thực hiện tại phòng công dân.
(Xem thêm chi tiết tại tài liệu B-4-1 "Mang thai & sinh con".)

4. Phiếu cư trú

(1) Những trường hợp người nước ngoài cần đăng ký cư trú

① Người lưu trú trung và dài hạn
② Người vĩnh trú đặc biệt
③ Người được cho phép tị nạn tạm thời, người được cho phép lưu trú tạm thời
④ Người tạm trú do mới sinh ra hoặc mất quốc tịch

２．日本国内で住所を変更する時

① 市外に引っ越す場合は、市役所で転出届を出して「転出証明書」をもらい、新しく住む市町村で住民登録をします。

② 転入届には、転出証明書、在留カード（または特別永住者証明書）と持ってきてください

（詳しくはB-1-2「引っ越しと町会」を見てください。）

３．その他

① 出国し海外で暮らす場合は市役所で転出の届け出を行います。

② 新たに中長期に滞在することが認められ、在留カードが交付された時は住民登録します。

③ 外国人の子が生まれ、生まれた日から１４日以内に出生届を出すと経過滞在者として住民票が作成されます。

＊その子が６０日を超えて日本に住む場合は、生まれた日から３０日以内に出入国在留管理局で在留資格の申請が必要です。
特別永住者の在留資格申請は市民課で行います。
(詳しくはB-4-1「妊娠から出産」を見てください。)

４．住民票

（１）住民登録が必要な外国人

①中長期在留者

②特別永住者

③一時庇護許可者、仮滞在許可者

④出生や国籍喪失による経過滞在者

(2) Thông tin được ghi

① Họ tên (tên thường gọi), họ tên chủ hộ, quan hệ với chủ hộ
② Ngày tháng năm sinh
③ Giới tính
④ Địa chỉ
⑤ Địa chỉ trước đây
⑥ Mã số phiếu cư trú
⑦ Số cá nhân (My Number)
⑧ Thông tin đặc thù cho người nước ngoài
A. Quốc tịch/khu vực, ngày trở thành cư dân người nước ngoài
B. Thông tin về đối tượng của phiếu cư trú: tư cách lưu trú, thời hạn lưu trú và ngày hết hạn, số thẻ lưu trú, v.v.

(3) Bản sao phiếu cư trú

① Đăng ký tại phòng công dân, trung tâm dịch vụ của ủy ban thành phố. Có mất phí.
② Cần giấy tờ xác nhận danh tính.
* Nếu người làm đơn xin bảo sao Phiếu cư trú không phải thành viên trong cùng gia đình thì cần có giấy ủy quyền.
③ Có thể chọn các mục cần ghi trên bản sao. (Toàn bộ hộ gia đình, cá nhân cụ thể, quan hệ, thông tin đặc thù cho người nước ngoài, số cá nhân, v.v.)
④ Có thể đăng ký qua đường bưu điện.
⑤ Có thể lấy tại cửa hàng tiện lợi bằng thẻ My Number (thẻ nhựa cứng).

（２）記載されること

①氏名（通称）、世帯主氏名、世帯主との続柄
②出生の年月日　　③男女の性別
④住所　　⑤前の住所
⑥住民票コード　　⑦個人番号（マイナンバー）
⑧外国人特有の記載
A. 国籍・地域、外国人住民となった年月日
B. 住民票の対象者としての情報：在留資格、在留期間とその満了の日、在留カード番号など

（３）住民票の写し

①市役所 市民課、サービスセンターで申請します。有料です。

②本人確認できる物が必要です。
＊同一世帯の家族以外が申請する場合は委任状が必要です。

③写しに載せる事項は選べます。（世帯全員、個人、続柄、外国人特有の記載 個人番号など）

④郵送による申請もできます。

⑤個人番号（マイナンバー）カード（プラスチック製）を使って、コンビニでも取ることができます。

5. Chế độ số cá nhân (My Number)

Chính thức gọi là chế độ số an sinh xã hội và thuế, số cá nhân (My Number) được cấp và báo cho tất cả những người có đăng ký cư trú. Số cá nhân cần thiết cho các thủ tục hành chính liên quan đến an sinh xã hội, thuế, đối phó thiên tai.

(1) Số cá nhân (My Number)

Khi đăng ký cư trú, một số cá nhân riêng được chỉ định cho mỗi cư dân.

① Là số 12 chữ số không có ý nghĩa, mỗi người sẽ được cấp một số khác nhau.
② Số không thay đổi khi chuyển nhà, kết hôn, v.v. và được sử dụng trong suốt thời gian ở Nhật Bản.
③ Không cần phải nhớ số, nhưng vui lòng giữ cẩn thận "thẻ thông báo (bằng giấy) hoặc thẻ My Number (bằng nhựa cứng)".
* Vui lòng không tiết lộ số cho người khác một cách bừa bãi.

④ Khi nào sử dụng

A. Khi làm thủ tục hành chính sau:

Ở ủy ban thành phố: Đăng ký trợ cấp trẻ em, bảo hiểm y tế quốc dân, bảo hiểm chăm sóc, trợ cấp thời điểm thiên tai, v.v.

Ở văn phòng lương hưu: Thủ tục lương hưu

* Có thể có trường hợp yêu cầu trình số cá nhân (My Number) trong các trường hợp khác.

B. Khi làm thủ tục khác

Nơi làm việc: Khi bắt đầu làm việc hoặc chuyển việc, không chỉ người lao động chính thức mà cả người làm việc bán thời gian, làm thêm cần khai báo số cá nhân.

* Nếu có người phụ thuộc, cũng cần khai báo số cá nhân của họ.

Tổ chức tài chính: khi gửi tiền ra nước ngoài hoặc nhận tiền từ nước ngoài, v.v. cũng được yêu cầu khai báo số cá nhân.

５．個人番号（マイナンバー）制度

正式には社会保障・税番号制度といい、住民票がある人全てに個人番号（マイナンバー）が通知され、社会保障、税、災害対策の行政手続きで必要になりました。

（１）個人番号（マイナンバー）

住民登録すると住民個人を単位とする個人番号が指定されます。

①　意味の無い１２ケタの数字で、一人一人違います。

②　番号は引っ越し、結婚などで変わることは無く、日本にいる間使います。

③覚える必要はありませんが、「通知カード（紙製）または個人番号（マイナンバー）カード（プラスチック製）」は大切に保管してください。

＊むやみに他人に番号を教えないでください。

④どんな時に使うのか

ア．行政手続き

市役所：児童手当、国民健康保険、介護保険、災害時手当申請など

年金事務所：年金の手続き

＊その他にも個人番号（マイナンバー）が求められる場合があります。

イ．その他の手続き

職場：正規労働者だけでなくパート、アルバイトも就職や転職時

＊扶養家族がいる場合はその番号も必要です。

金融機関：国外に送金をするときや国外からお金を受け取るときなど

(2) Thẻ My Number

Là thẻ nhựa có chip IC được cấp theo yêu cầu của bạn tại ủy ban thành phố. Mặt trước ghi họ tên, địa chỉ, ngày tháng năm sinh, giới tính, thời hạn hiệu lực của thẻ, ảnh chân dung, mặt sau ghi số cá nhân (My Number). Với thẻ này, một số thủ tục có thể được thực hiện đơn giản hơn hoặc có thể làm thủ tục hành chính qua internet.

* Hai loại chứng thực điện tử cần thiết khi làm thủ tục hành chính qua internet, v.v. sẽ được tích hợp vào thẻ (trừ khi bạn không yêu cầu sẽ không được tích hợp)

① Hiểu về thẻ My Number

A. Thời hạn hiệu lực là đến sinh nhật lần thứ 10 kể từ ngày phát hành đối với người từ 20 tuổi trở lên (đến sinh nhật lần thứ 5 đối với người dưới 20 tuổi).

* Hoặc đến ngày hết hạn của thẻ lưu trú tại thời điểm đăng ký thẻ

Vui lòng mang theo thẻ lưu trú đã được gia hạn và thẻ My Number (bằng nhựa) tới trụ sở hành chính thành phố khai báo trước khi hết hạn.

B. Không mất phí.

C. Đăng ký phải do chính bản thân thực hiện.

* Nếu người dưới 15 tuổi đăng ký, cần điền thông tin của người đại diện theo pháp luật.

D. Phương pháp đăng ký

○ Đăng ký qua đường bưu điện

Điền vào đơn đăng ký cấp, dán ảnh chân dung (cỡ hộ chiếu (4,5 cm x 3,5 cm)) và gửi đi bằng phong bì chuyên dụng đính kèm.

○ Đăng ký bằng máy tính

Chụp ảnh chân dung bằng máy ảnh kỹ thuật số và lưu vào máy tính

Truy cập trang web đăng ký cấp, nhập thông tin cần thiết và đăng tải ảnh chân dung đã chụp

* Cần nhập ID đăng ký ghi trên đơn đăng ký cấp

○ Đăng ký bằng smartphone

Chụp ảnh chân dung bằng camera smartphone

Quét mã QR trên đơn đăng ký cấp, truy cập trang web, nhập thông tin cần thiết, đính kèm 1 chân dung đã chụp và gửi

（２）個人番号（マイナンバー）カード

本人の希望により市役所で交付されるプラスチック製のＩＣチップ付きカードです。表面に氏名、住所、生年月日、性別、カードの有効期限、顔写真、裏面に個人番号（マイナンバー）が書かれています。カードがあると一部の手続きが簡単にできたり、インターネットで申請したりできます。

＊インターネット申請などをするために必要な２種類の電子証明書は不要としない限り搭載されます。

①個人番号（マイナンバー）カードとは

ア．有効期限は２０歳以上の人は発行日から１０回目の誕生日まで、（２０歳未満の人は５回目）の誕生日までです。

＊または、カードを申請した時の在留カードの有効期限まで

有効期限が切れる前に、更新した在留カードと個人番号（マイナンバー）カード（プラスチック製）を持ってきてください

イ．手数料はかかりません。

ウ．申請は必ず本人が行います。

＊15歳未満の人が申請する場合は法定代理人の記入が必要です。

エ．申請方法

○郵送による申請

交付申請書に記入し、顔写真（パスポートサイズ（縦4.5 cm×横3.5cm））を貼って同封の返信用封筒で送ります。

○パソコンによる申請

デジタルカメラで顔写真を撮影しパソコンに保存する

交付申請用のＷＥＢサイトにアクセスして、必要事項を入力し写真を添付する　＊交付申請書にある申請用ＩＤの入力が必要です

○スマートフォンによる申請

スマートフォンのカメラで顔写真を撮影する

交付申請書のＱＲコードを読み込みＷＥＢサイトにアクセスして必要事項を入力し写真を添付して送信する

E. Cách nhận

○ Giấy thông báo cấp (bưu thiếp) và hướng dẫn đặt lịch (nhận thẻ) sẽ được gửi đến nhà

○ Đến nơi chỉ định để nhận thẻ trước thời hạn nhận có ghi trên giấy thông báo cấp. Có thể đặt lịch tới nhận.

Giấy tờ cần mang theo: Giấy thông báo cấp (bưu thiếp), giấy tờ xác nhận danh tính (thẻ lưu trú (hoặc giấy chứng nhận người vĩnh trú đặc biệt), v.v.)

* Khi nhận, cần thiết lập 4 loại mã PIN (mật khẩu).

F. Cần thông báo khi thay đổi địa chỉ, họ tên, bị mất cắp hoặc thất lạc.

Trong trường hợp bị mất cắp hoặc thất lạc, hãy báo cáo cho cảnh sát hoặc đồn cảnh sát, sau đó mang số tiếp nhận (số cảnh sát cấp cho bạn khi khai báo mất) đến ủy ban thành phố để làm thủ tục cấp lại. Ngoài ra, nếu làm mất thẻ My Number (bằng nhựa), cần gọi điện đến số điện thoại miễn phí tổng đài My Number (0120-0178-27) để làm thủ tục dừng chức năng của thẻ.

* Cấp lại mất phí 1000 yên (tiền thẻ 800 yên, tiền làm chứng thực điện tử 200 yên).

② Khi nào sử dụng

A. Như giấy tờ tùy thân

Có thể sử dụng như giấy tờ tùy thân kèm ảnh có pháp lý.

* Thẻ lưu trú cũng có thể sử dụng như giấy tờ tùy thân có pháp lý.

Ngoài ra, có thể chứng minh số cá nhân (My Number) chỉ bằng một tấm thẻ này.

B. Lấy giấy chứng nhận

Bạn có thể nhận giấy chứng nhận cư trú (juminhyo) hoặc giấy chứng nhận đăng ký con dấu tại các cửa hàng tiện lợi.

C. Thẻ bảo hiểm y tế

Có thể sử dụng làm thẻ bảo hiểm tại các cơ sở y tế và hiệu thuốc có xác nhận tư cách trực tuyến.

* Từ ngày 2 tháng 12 năm 2024, thẻ bảo hiểm y tế sẽ được tích hợp vào thẻ My Number.

オ．受け取り方法

○交付通知書（はがき）と予約の案内が家に届きます

○交付通知書に書いてある受け取り期限までに、指定の場所に取りに行きます。予約もできます。

持ち物：交付通知書（はがき）、

本人確認書類（在留カード（または特別永住者証明書）など）

＊交付の際には、４種類の暗証番号を設定する必要があります。

カ．住所、氏名の変更、盗難・紛失などの場合は届出が必要です。

盗難・紛失の場合は警察または交番に届けて、その受理番号を市役所へ届けて再交付の手続きをします。さらに個人番号（マイナンバー）カード（プラスチック製）を無くした場合は、マイナンバー総合フリーダイヤル（0120-0178-27）へ電話し、機能停止の手続きが必要です。

＊再交付には 1000 円（カード 800 円、電子証明書200 円）かかります。

②どんな時に使うのか

ア．身分証明書として

顔写真付きの公的身分証明書として使えます。

＊在留カードも公的な身分証明書として使えます。

また、個人番号（マイナンバー）をこれ１枚で証明できます。

イ．証明書の取得

コンビニで住民票や、印鑑登録証明書などを取得できます。

ウ．健康保険証

オンライン資格確認されている医療機関、薬局で保険証として使うこともできます。

＊2024 年 12 月 2 日から、健康保険証がマイナンバーカードと一体化されます。

D. Các thủ tục có thể đăng ký trực tuyến

e-Tax khai báo thuế quốc gia: Để đăng ký cần có chứng thực điện tử trên thẻ.

* Để đăng ký e-Tax cần máy tính và đầu đọc thẻ IC.

E. Cổng thông tin My Number

Bạn có thể kiểm tra khi nào và với cơ quan hành chính nào đã trao đổi thông tin liên quan đến số cá nhân (My Number) của bạn, cũng như xem từ máy tính tại nhà những thông tin liên quan đến bạn (thuế cư trú, lương hưu, v.v.) và các thông báo liên quan.

Khi chuyển nhà, bạn cũng có thể đặt lịch hẹn làm thủ tục chuyển đi và đăng ký nhập vào thành phố mới.

《Liên hệ》

・Phòng Công dân, Tòa thị chính
Điện thoại: 048-922-1536
Thời gian làm việc: Thứ Hai đến thứ Sáu 8:30 sáng - 5:00 chiều

Chủ Nhật 9:00 sáng - 16:00 trưa
2nd Thủ tục liên quan đến thẻ　kết thúc lúc 3:00 chiều

・Đường dây nóng My Number (Cơ quan Kỹ thuật số)
Điện thoại: 0120-0178-26 (Tiếng Anh, Trung, Hàn, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Việt Nam, Thái, Indonesia, Tagalog, Nepal)
Thời gian tiếp nhận: Ngày thường 9:30 sáng - 8:00 tối
Thứ Bảy, Chủ Nhật, ngày lễ 9:30 sáng - 5:30 chiều

エ．インターネット申請できる手続き

e-Tax 国税申告：申請にはカードに電子証明書がある必要があります。

＊e-Tax 申請にはパソコンと IC カードリーダライタが必要です。

オ．マイナポータル

行政機関が、自分の個人番号（マイナンバー）のついた情報をいつ、どことやり取りしたか確認したり、保有している自分に関する情報（住民税・年金など）、お知らせなどを自宅のパソコンから確認できます。
引っ越しの時、転出の手続きと転入先の市での届けの予約もできます。

《問い合わせ先》

・市役所 市民課　　電話 048-922-1536

窓口対応時間：月～金曜日　午前8時30分～午後5時

第２日曜日　午前9時～午後4時
個人番号（マイナンバー）カードの手続きは
午後3時まで（予約のない場合）

・マイナンバーフリーダイヤル（デジタル庁）

電話　0120-0178-26 （英語、中国語、韓国語、スペイン語、ポルトガル語、ベトナム語、タイ語、インドネシア語、タガログ語、ネパール語）

受付時間：平日　午前9時30分～午後8時
土・日・祝　午前9時30分～午後5時30 分